

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

Ngành học: **Nông học**, Chuyên ngành: **Kỹ thuật nông nghiệp** (Agrotechnology)

Mã ngành: 52620109

Hệ đào tạo: Chính quy

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Kỹ sư

Đơn vị quản lý: Bộ môn: Kỹ thuật nông nghiệp - Khoa Phát triển Nông thôn

1. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Nông học (chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp) đào tạo kỹ sư Nông học có kiến thức, năng lực và kỹ năng thực hành về các vấn đề kỹ thuật nông nghiệp, nông thôn đáp ứng cho quá trình “Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn”, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Trang bị cho người học nắm vững kiến thức chuyên sâu của chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản), có kỹ năng thực hành, quản lý và lập dự án, có khả năng tự nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp có thể làm việc tại các cơ quan thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khuyến nông - Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi-Thú y, các doanh nghiệp nông nghiệp; các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học: Viện/ Trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp, các cơ sở dạy nghề.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo sinh viên có kiến thức, kỹ năng và thái độ như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

- Hiểu biết cơ bản chủ nghĩa Mác – Lênin; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam, tư tưởng Hồ Chí Minh, có sức khỏe, có kiến thức về giáo dục quốc phòng đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Có kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên để đáp ứng yêu cầu tiếp thu kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia.
- Có kiến thức cơ bản về máy tính, các phần mềm văn phòng và các phần mềm cơ bản khác.

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

- Kiến thức cơ bản về những nguyên lý cơ bản để phân tích các chỉ tiêu sinh hóa trong phòng thí nghiệm.
- Kiến thức cơ bản về phương pháp thống kê và phương pháp nghiên cứu khoa học trong Nông nghiệp.
- Kiến thức cơ bản về sinh lý, dinh dưỡng và di truyền của cây trồng, vật nuôi và thủy sản.
- Kiến thức cơ bản về hệ sinh thái trong nông nghiệp và môi trường.

2.1.3 Khối kiến thức chuyên ngành

- Kiến thức nâng cao về trồng trọt.
- Kiến thức nâng cao về chăn nuôi.
- Kiến thức nâng cao về nuôi trồng thủy sản.
- Kiến thức nâng cao về khuyến nông và hệ thống canh tác.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

- Áp dụng và chuyển giao kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp.
- Cải thiện sản xuất nông nghiệp bằng áp dụng kỹ thuật nông nghiệp kết hợp các giải pháp kinh tế và tiếp thị, từ đó nâng cao thu nhập của nông dân.
- Thực hiện nghiên cứu khoa học ứng dụng.
- Đề xuất vấn đề/giải pháp và đóng vai trò chỉ đạo để đạt mục tiêu đề ra – có năng lực cơ bản của một nhà quản lý.
- Huấn luyện các thành viên, nhóm ở các cấp độ khác nhau về sản xuất nông nghiệp.
- Hợp tác với các ngành chuyên môn khác.

2.2.2 Kỹ năng mềm

Trình độ ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.

Trình độ công nghệ thông tin: + Sử dụng các phần mềm văn phòng cơ bản như Word, Excel, Power-point, khai thác và sử dụng Internet.

Làm việc độc lập:

- Xác định và giải quyết các vấn đề kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.
- Tự học để nâng cao kiến thức.

Có kiến thức và kỹ năng làm việc theo nhóm:

- Hiểu biết tiến trình thành lập nhóm và vòng đời của nhóm; tóm tắt nhiệm vụ và các quy trình hoạt động nhóm; xác định các vai trò và trách nhiệm của các thành viên trong nhóm; giải thích các mục tiêu, nhu cầu, và đặc tính (cách làm việc, sự khác biệt về văn hóa) của từng cá nhân thành viên trong nhóm; làm rõ các điểm mạnh và điểm yếu của nhóm; chỉ ra các quy tắc liên quan đến tính bảo mật, bổn phận của từng thành viên trong nhóm.
- Khái quát các mục tiêu và công việc cần làm, đưa ra kế hoạch và tạo điều kiện cho các cuộc họp nhóm có hiệu quả; xác định các nguyên tắc của nhóm, lập kế hoạch, lên chương trình và thực hiện một đề án, đưa ra các giải pháp cho các vấn đề (tính sáng tạo và đưa ra quyết định). Thực hành làm việc trong nhiều loại nhóm khác nhau (nhóm trong ngành, liên ngành,...).

Giao tiếp:

- Xác định các tình huống giao tiếp, giải thích một chiến lược giao tiếp.
- Áp dụng thực hành chuẩn bị bài thuyết trình bằng điện tử, sử dụng các hình thức giao tiếp điện tử khác nhau (thư điện tử, trang web, hội thảo online.)
- Thực hành chuẩn bị thuyết trình và phương tiện hỗ trợ với ngôn ngữ, phong cách, thời gian, và cấu trúc phù hợp; sử dụng các phương tiện giao tiếp không bằng văn bản hay lời nói (cử chỉ, ánh mắt, tư thế); lựa chọn trả lời các câu hỏi một cách hiệu quả.

2.3 Thái độ

- Thể hiện sự tự tin, lòng nhiệt tình, niềm đam mê, sự thích nghi đối với sự thay đổi, sự sẵn sàng và khả năng làm việc độc lập, sự sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác.
- Thể hiện đúng đạo đức nghề nghiệp của ngành nghề mình theo đuổi, nhận thức được vị trí, vai trò tầm quan trọng của các tiêu chuẩn và nguyên tắc về đạo đức của mình, có thái độ đúng mực với những sai lầm của mình.

- Luôn xây dựng hình ảnh chuyên nghiệp trong công việc và ứng xử hàng ngày tạo một phong cách làm việc chuyên nghiệp.
- Chủ động lên kế hoạch phát triển nghề nghiệp cho bản thân.
- Luôn luôn cập nhật thông tin trong lĩnh vực chuyên ngành của mình để có thái độ ứng xử cũng như xử lý những thay đổi, cập nhật mới một cách phù hợp, hiệu quả.

3. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp chuyên ngành Kỹ thuật Nông nghiệp có thể đảm nhiệm các vị trí khác nhau từ chuyên viên kỹ thuật, cán bộ quản lý ở các cơ quan trong lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khuyến nông - Khuyến ngư, Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi-Thú y, các doanh nghiệp nông nghiệp; nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở đào tạo- nghiên cứu: Viện/ Trường Đại học, Trung học chuyên nghiệp, các cơ sở dạy nghề.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

- Hình thành thói quen học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về Nông nghiệp.
- Đáp ứng được với yêu cầu học tập ở các trình độ sau đại học trong lĩnh vực Nông nghiệp.

5. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện	
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bổ trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bổ trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bổ trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90		I, II, III	
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4		10TC nhóm AV hoặc nhóm PV	60			I, II, III	
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45	XH023		I, II, III	
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45	XH024		I, II, III	
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60	XH025		I, II, III	
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45	XH031		I, II, III	
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45	XH032		I, II, III	
12	XH004	Pháp văn căn bản 1 (*)	3			45			I, II, III	
13	XH005	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45	XH004		I, II, III	
14	XH006	Pháp văn căn bản 3 (*)	4			60	XH005		I, II, III	
15	FL004	Pháp văn tăng cường 1 (*)	3			45	XH006		I, II, III	
16	FL005	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45	FL004		I, II, III	
17	FL006	Pháp văn tăng cường 3 (*)	4			60	FL005		I, II, III	
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1			15			I, II, III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2				60		I, II, III
20	ML009	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 1	2	2			30			I, II, III
21	ML010	Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin 2	3	3			45	ML009		I, II, III
22	ML006	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2			30	ML010		I, II, III
23	ML011	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	3		45	ML006		I, II, III	
24	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30			I, II, III	
25	ML007	Logic học đại cương	2		2	30			I, II, III	
26	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I, II, III
27	XH012	Tiếng Việt thực hành	2			30				I, II, III
28	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I, II, III
29	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I, II, III
30	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I, II, III
31	TN042	Sinh học đại cương	2	2			30			I, II, III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
32	TN043	TT. Sinh học đại cương	1	1			30		I, II, III
33	TN019	Hóa học đại cương	3	3		45			I, II, III
34	TN020	TT. Hoá học đại cương	1	1			30		I, II, III
Cộng: 45 TC (Bắt buộc 30 TC; Tự chọn: 15 TC)									
Khối kiến thức cơ sở ngành									
35	NN169	Xác suất thống kê và phép thí nghiệm -TT&NH	3	3		30	30		I, II
36	NN123	Sinh hóa B	2	2		30		TN019	I, II
37	NN124	TT. Sinh hóa	1	1			30		I, II
38	NN126	Di truyền học đại cương	2	2		30			I, II
39	NN127	TT. Di truyền học đại cương	1	1			30		I, II
40	NN129	Sinh lý thực vật B	2	2		30			I, II
41	NN130	TT. Sinh lý thực vật	1	1			30		I, II
42	NN111	Phương pháp nghiên cứu khoa học – Nông nghiệp	2	2		15	30	NN169	I, II
43	NN376	Dinh dưỡng cây trồng	2	2		20	20		I, II
44	TS117	Sinh lý động vật thủy sản B	2	2		20	20		I, II
45	TS118	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản B	2	2		20	20		I, II
46	NN136	Sinh lý và cơ thể gia súc	2	2		20	20		I, II
47	NN353	Dinh dưỡng và thức ăn gia súc	2	2		20	20		I, II
48	MT110	Hệ sinh thái nông nghiệp	2	2		30			I, II
49	MT111	TT. Hệ sinh thái nông nghiệp	1	1			30		I, II
50	MT117	Môi trường và quản lý tài nguyên thiên nhiên	2	2		30			I, II
51	NN132	Nông hóa	2	2		20	20		I, II
52	NN131	Thô nhưỡng B	2	2		20	20		I, II
53	PD106	Đánh giá nông thôn có sự tham gia-PRA	2	2		15	30		I, II
54	NN377	Hệ thống canh tác	2	2		30			I, II
55	PD114	Anh văn chuyên ngành-KThNN	2		2	30		XH025	I, II
56	XH019	Pháp văn chuyên môn KH&CN	2			30		XH006	I, II
Cộng: 37 TC (Bắt buộc 37 TC; Tự chọn: 2 TC)									
Khối kiến thức chuyên ngành									
57	NN326	Khuyến nông	2	2		20	20		I, II
58	NN369	Cây lúa	2	2		20	20		I, II
59	NN359	Bệnh cây trồng	2	2		20	20		I, II
60	NN374	Côn trùng nông nghiệp	2	2		20	20		I, II
61	NN361	Cây ăn trái	2		2	20	20		I, II
62	NN362	Cây công nghiệp dài ngày	2			20	20		I, II
63	NN363	Cây công nghiệp ngắn ngày	2			20	20		I, II
64	NN371	Cây rau	2		2	20	20		I, II
65	NN370	Cây màu	2			20	20		I, II
66	NN422	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	1			15			I, II
67	NN401	Xử lý ra hoa	2			20	20		I, II
68	NN337	Chăn nuôi gia cầm B	2	2		20	20	NN136	I, II
69	NN339	Chăn nuôi heo B	2	2		20	20	NN136	I, II
70	NN312	Bệnh truyền nhiễm	2	2		20	20		I, II
71	NN338	Chăn nuôi gia súc nhai lại B	2		2	20	20		I, II
72	NN311	Bệnh ký sinh gia súc	2			20	20		I, II
73	NN110	Được lý thú y	2			20	20		I, II
74	NN301	Sân khoa và gieo tinh nhân tạo	2			20	20		I, II
75	TS405	KT sản xuất giống và nuôi thủy sản nước ngọt	3	3		45		TS117	I, II
76	TS406	KT sản xuất giống và nuôi thủy sản nước lợ	3	3		45		TS117	I, II
77	TS338	Quản lý môi trường ao nuôi thủy sản	2	2		30			I, II
78	TS337	Dịch bệnh thủy sản	2	2		20	20		I, II
79	TS310	Kỹ thuật nuôi cá cảnh và thủy đặc sản	2		2	30			I, II
80	TS315	Thuốc và hóa chất trong thủy sản	2			30			I, II
81	NN253	Quy hoạch phân bố sử dụng đất	3	3		30	30		I, II
82	PD330	Xây dựng và quản lý dự án PTNT	2	2		25	10	PD106	I, II
83	MT312	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	2		30			I, II
84	MT313	TT. Bảo tồn đa dạng sinh học	1	1			30		I, II

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
85	PD315	Quản trị nông trại	2	2		25	10		I, II
86	PD335	Tổ chức công tác khuyến nông	2		2	20	20		I, II
87	PD331	Quản trị doanh nghiệp nông nghiệp và hợp tác xã	2			25	10		I, II
88	PD334	Lập kế hoạch, giám sát và đánh giá hoạt động khuyến nông	2			20	20		I, II
89	PD339	TT giáo trình K.ThNN	1	1			30		II
90	PD340	Rèn nghề - K.ThNN	1	1			30		II
91	PD501	Luận văn tốt nghiệp - K.ThNN	10				300	≥ 105 TC	I, II
92	PD401	Tiểu luận tốt nghiệp - K.ThNN	4				120	≥ 105 TC	I, II
93	NN389	Sản xuất cây trồng qui mô trang trại	2		10	30			I, II
94	NN390	Thực hành nông nghiệp tốt (GAP)	2			20	20		I, II
95	NN101	Chọn giống gia súc	2			20	20		I, II
96	NN320	Xây dựng chuồng trại	2			20	20		I, II
97	TS411	Quy hoạch phát triển thủy sản	2			30	20		I, II
98	TS413	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2			30			I, II
Cộng: 56 TC (Bắt buộc: 36 TC; Tự chọn: 20 TC)									
Tổng cộng: 140 TC (Bắt buộc: 103 TC; Tự chọn: 37 TC)									

Comment [c1]: Bỏ ở phần trên, dời đến đây

Comment [c2]: Bỏ ở phần trên, dời đến đây

(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường hoặc học tích lũy.

Ngày tháng năm 2017

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH và ĐT
CHỦ TỊCH**

**KHOA PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
TRƯỞNG KHOA**

Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Duy Cần